

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST
Ngày 06 - 01 - 2025
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hòa;
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hương và ông Lò Văn Khết.

- Thư ký phiên toà: Ông Quàng Công Thành, Thư ký Toà án nhân dân huyện M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên toà: Ông Lương Văn Hoan - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2024/TLST- HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2024 về Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 12/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20/12/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Quàng Văn D; Nơi cư trú: bản N, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; có mặt.

- Bị đơn: chị Lò Thị U; Nơi cư trú: bản N, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22/5/2024 và bản tự khai, nguyên đơn là anh Quàng Văn D trình bày: anh D và chị U, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 14/3/2022 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M; quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, anh chị đã có một người con chung là cháu Quàng Huyền A, sinh ngày 29/3/2022; sau khi sinh con được một năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm đến cuộc sống gia đình, tháng 7/2024 chị U về sống cùng bố mẹ đẻ tại bản Két, xã T, huyện M và sống ly thân, tình cảm không còn anh D đề nghị xin được ly hôn, phân chia trách nhiệm nuôi con chung; về tài sản chung anh D không yêu cầu giải quyết; anh D xác định không vay nợ ai.

Toà án nhân dân huyện M đã giao thông báo thụ lý, liên hệ qua số điện thoại di động 0354581772 của chị U nhiều lần, triệu tập hợp lệ thông qua người thân và chính quyền địa phương nhưng không có kết quả nên tiến hành niêm yết

công khai các văn bản tố tụng để chị U thực hiện quyền và nghĩa vụ nhưng chị U không hợp tác cố tình vắng mặt.

Ngày 05/12/2024, Toà án lập biên bản xác minh với đại diện UBND xã C và đại diện UBND xã Tạ B xác định: chị U và anh D có đăng ký kết hôn và đăng ký thường trú tại bản N, xã C, huyện M; chị U là lao động tự do thường đi làm ăn xa nên tình cảm vợ chồng không hoà hợp, chị U đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ và sống ly thân.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ anh Quàng Văn D giữ nguyên yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, chị U không có mặt nên anh D có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Toà án đã lập biên bản không hoà giải được.

Ý kiến tranh luận tại phiên tòa: Nguyên đơn anh Quàng Văn D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn chị Lò Thị U và về phân chia trách nhiệm nuôi con chung: theo nguyện vọng anh D đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu Quàng Huyền A và không đề nghị chị U cấp dưỡng nuôi con chung; anh D xin tự chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn chị Lò Thị U đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến tranh luận đối đáp.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên chấp nhận cho anh Quàng Văn D ly hôn với chị Lò Thị U; giao cháu Quàng Huyền A cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; chị U không phải cấp dưỡng nuôi cháu Anh; buộc anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” do nguyên đơn anh Quàng Văn D khởi kiện đối với bị đơn chị Lò Thị U có nơi cư trú bản N, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: chị Lò Thị U đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị U.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Quàng Văn D và chị Lò Thị U, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 14/3/2022 tại Ủy ban nhân dân xã C là sự thật và quan hệ hôn nhân được xác lập hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của anh D thấy: cuộc sống chung giữa anh D và chị U có mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh chị không quan tâm, không có trách nhiệm với gia đình, quyền bình đẳng trong gia đình bị hạn chế, tình nghĩa vợ chồng không bảo đảm, anh chị đã sống ly thân từ tháng 7/2024 đến nay nên xác định lời khai trình bày về nguyên nhân, lý do mâu thuẫn và yêu cầu ly hôn của anh D là sự thật, có căn cứ phù hợp với nội dung sự việc ghi trong biên bản xác minh được chính quyền địa phương xác nhận về nguyên nhân mâu thuẫn, tranh chấp. Xét tình cảm vợ chồng giữa anh D và chị U thực sự không còn, đời sống chung vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời cũng giải phóng cho anh chị để ổn định cuộc sống về sau cần chấp nhận yêu cầu giải quyết cho anh Quàng Văn D được ly hôn chị Lò Thị U; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: anh Quàng Văn D xác định anh chị có một người con chung là cháu Quàng Huyền A, sinh ngày 29/3/2022, anh D có nguyện vọng được nuôi con chung, không đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cháu Quàng Huyền A là người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) trong khi quan hệ chung sống giữa anh D và chị U không thể tồn tại nên cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi dưỡng cháu A. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Quàng Huyền A, thấy cháu A là người dưới 36 tháng tuổi nhưng chị U cố ý không thực hiện các văn bản tố tụng của Tòa án, không có ý kiến về nguyện vọng, yêu cầu nuôi con chung, kết quả xác minh chị U là lao động tự do, thời gian ở nơi cư trú và thu nhập không ổn định; anh D là công chức đang làm việc tại Bệnh viện đa khoa huyện M, từ khi sống ly thân đến nay cháu A sống cùng anh D và ông bà nội trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; cháu Anh đang sống ổn định có điều kiện phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức. Do đó, chấp nhận yêu cầu của anh D và giao cháu Quàng Huyền A cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh D là tự nguyện nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: anh D xác định không có nên không yêu cầu giải quyết theo vụ án.

[6] Về vay nợ chung: anh D xác định không vay nợ của ai.

[7] Về án phí: không có căn cứ xác định anh Quàng Văn D được miễn, giảm án phí nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh D phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho Ly hôn giữa anh Quàng Văn D và chị Lò Thị U.

2. Về con chung: Giao cháu Quàng Huyền A, sinh ngày 29/3/2022 cho anh Quàng Văn D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn.

4. Về án phí: anh Quàng Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001717 ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự anh Quàng Văn D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 06/01/2025; chị Lò Thị U được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận, niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND nơi đăng ký kết hôn, cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hòa

